

Phụ lục 3

3.1 DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 72 /TB-SYT ngày 16 /7/2019 của Sở Y tế)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
<b>I. BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG</b>									
1	Nguyễn Thị Mỹ Châu	1993	441	BVT1	41.00	47.00		88.00	
2	Lưu Khắc Tài	1990	442	BVT2	49.50	43.00		92.50	
3	Nguyễn Thúy An	1987	445	BVT3	46.50	48.00		94.50	
4	Ngô Minh Đức	1990	446	BVT4	46.00	49.00		95.00	
5	Nguyễn Thị Thanh Thùy	1981	448	BVT5	40.00	27.50		67.50	
6	Phan Đức Huy	1996	449	BVT5	40.00	40.00		80.00	
7	Nguyễn Thị Ngọc Hào	1991	452	BVT5	40.00	40.00		80.00	
8	Trần Thị Hải Yến	1990	455	BVT6	50.00	37.50		87.50	
9	Chu Thị Vân	1986	457	BVT7	50.00	45.00	5	100.00	con TB hạng 4
10	Lê Thị Quỳnh Như	1989	458	BVT8	35.00	15.00		50.00	
11	Nguyễn Thị Liên	1991	459	BVT9	41.50	44.50		86.00	
12	Hồ Thị Minh Thiện	1992	460	BVT10	42.50	42.50		85.00	
13	Trần Minh Toàn	1989	461	BVT11	48.50	48.00		96.50	
14	Võ Văn Sách	1988	462	BVT12	44.00	44.50		88.50	
15	Nguyễn Thị Ngọc Hân	1990	463	BVT12	45.00	45.50		90.50	
16	Nguyễn Việt Linh	1990	464	BVT13	40.50	33.00		73.50	
17	Đinh Thị Kim Oanh	1993	465	BVT13	43.50	44.00		87.50	
18	Trương Thị Duyên	1990	466	BVT13	38.00	34.00		72.00	
19	Nguyễn Thanh Phong	1983	467	BVT14	37.50	43.00		80.50	
20	Vi Thị Hồng	1991	469	BVT15	32.50	46.50	5	84.00	người DTTS
21	Trần Thị Hằng	1992	471	BVT15	26.50	41.00		67.50	



*Handwritten signature*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
22	Nguyễn Thị Thùy Tiên	1991	472	BVT15	37.50	43.00		80.50	
23	Trương Thị Trang	1991	477	BVT16	49.50	49.50		99.00	
24	Nguyễn Hữu Bình	1985	478	BVT17	35.00	40.50		75.50	
25	Võ Thế Linh	1992	474	BVT18	35.00	44.00		79.00	
26	Võ Văn Chức	1989	483	BVT19	41.00	41.00		82.00	
27	Đinh Thị Hoàng Yến	1990	485	BVT19	48.00	46.00		94.00	
28	Kiều Nguyễn Cuối Hạ	1982	486	BVT20	36.00	46.00		82.00	
29	Nguyễn Chu Hồng Hà	1991	488	BVT21	45.50	45.50		91.00	
30	Trương Thùy Tiên	1992	492	BVT22	45.50	46.50		92.00	
31	Đỗ Thị Thu	1991	493	BVT22	45.50	49.00		94.50	
32	Nguyễn Thái Nguyên	1993	494	BVT22	46.00	49.50	5	100.50	người DTTS
33	Lý Y Ua	1989	499	BVT23	49.50	49.50	5	104.00	người DTTS
34	Hoàng Trọng Dũng	1987	500	BVT24	37.00	35.50	5	77.50	người DTTS
35	Nguyễn Thị Thùy Trang	1988	501	BVT25	48.00	45.00		93.00	
36	Phan Văn Khải	1992	502	BVT26	40.00	43.00		83.00	
37	Mai Đức Tuấn	1990	503	BVT26	40.00	45.00		85.00	
38	Ngô Văn Đoan	1992	504	BVT26	39.00	38.00		77.00	
39	Nguyễn Thị Út	1992	505	BVT27	49.00	45.50		94.50	
40	Nguyễn Thị Kim Tuyết	1989	507	BVT27	47.50	43.00		90.50	
41	Nguyễn Hải Quân	1993	508	BVT27	49.00	43.50		92.50	
42	Lê Văn Linh	1990	510	BVT28	45.00	45.00		90.00	
43	Lê Thanh Bình	1987	511	BVT29	45.50	48.50		94.00	
44	Phạm Thị Phi Diệp	1990	512	BVT29	46.00	50.00		96.00	
45	Nguyễn Ngọc Lành	1989	513	BVT30	45.00	48.00		93.00	
46	Đặng Thị Minh Tuyết	1991	514	BVT30	49.50	49.50		99.00	
47	Nguyễn Tri Lượng	1989	516	BVT31	35.50	48.00		83.50	
48	Nguyễn Thị Hương	1970	517	BVT32	35.00	35.00		70.00	

*vlaw*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
49	Dương Đình Hợp	1991	518	BVT33	45.50	45.00		90.50	
50	Lưu Tuyết Phượng	1988	519	BVT34	50.00	41.50		91.50	
51	Đỗ Thị Nhung	1992	520	BVT35	50.00	35.50	5	90.50	con TB 21%
<b>II. TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐẮK NÔNG</b>									
52	Nguyễn Ngọc Vân	1985	025	CDC1	50.00	50.00		100.00	
53	Hoàng Thị Hồng Nhạn	1986	028	CDC2	50.00	50.00		100.00	
54	Đoàn Thị Ngọc Chinh	1989	029	CDC3	41.50	49.50		91.00	
55	Nguyễn Thị Thương Thương	1991	033	CDC4	50.00	50.00		100.00	
56	Nguyễn Văn Tiến	1988	034	CDC5	50.00	50.00	2.5	102.50	BĐXN
57	Lương Thị Nhật Loan	1988	035	CDC6	30.00	45.00		75.00	
58	Phan Thị Hải	1992	036	CDC7	45.00	50.00		95.00	
59	Nguyễn Thị Hương	1992	037	CDC8	50.00	49.00		99.00	
60	Phạm Thị Hồng	1988	41	CDC9	40.00	47.00		87.00	
61	Nguyễn Thị Kiều Loan	1992	042	CDC10	45.00	43.50		88.50	
62	Đặng Ngọc Tình	1990	043	CDC11	36.50	45.00		81.50	
63	Trần Đức Phú	1978	044	CDC12	45.00	49.00		94.00	
64	Nguyễn Xuân Duy	1988	045	CDC13	25.00	50.00	2.5	77.50	BĐXN
65	Phạm Văn Tín	1988	046	CDC14	45.00	40.00		85.00	
66	Phạm Thị Hồng	1988	047	CDC15	40.00	35.00		75.00	
67	Nguyễn Văn Hà	1975	048	CDC16	35.50	35.00	5	75.50	BĐXN; con BB61%
68	Triệu Minh Tâm	1991	051	CDC17	32.00	36.00		68.00	
69	Võ Thị Hằng	1984	054	CDC18	45.00	36.50		81.50	
70	Đỗ Thị Kim Dung	1992	055	CDC19	50.00	50.00		100.00	
71	Doãn Hữu Thắng	1988	056	CDC20	50.00	50.00		100.00	
72	Phan Thị Ly Sa	1993	057	CDC21	30.00	50.00		80.00	
73	Hồ Thị Thương	1992	058	CDC22	46.00	47.50		93.50	
74	Nguyễn Thị Triều Mến	1988	059	CDC23	49.50	46.00		95.50	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
75	Ngô Quang Ngọ	1989	060	CDC24	32.00	50.00		82.00	
76	Nguyễn Huyền Trang	1993	061	CDC25	35.00	50.00		85.00	
77	Nguyễn Văn Trung	1991	063	CDC26	46.00	50.00		96.00	
78	Bùi Thị Tuyết	1986	064	CDC27	40.00	30.00		70.00	
79	Nguyễn Thị Ngọc Long	1994	065	CDC28	50.00	47.50		97.50	
80	Lê Thanh Thủy	1990	066	CDC29	46.00	50.00		96.00	
81	Phạm Minh Tuấn	1988	067	CDC30	50.00	45.00		95.00	
82	Vũ Thị Thúy Phương	1996	070	CDC31	45.00	50.00		95.00	
83	Nguyễn Trường Giang	1992	073	CDC32	35.00	40.00	5	80.00	con TB3/4
84	Nguyễn Thị Nguyên Sa	1994	074	CDC33	47.50	42.50		90.00	
85	Nguyễn Đức Tiến	1989	075	CDC34	50.00	35.00		85.00	
86	Ngô Thị Mai	1994	076	CDC35	49.00	49.00		98.00	
87	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1990	077	CDC36	40.00	50.00		90.00	
88	Phạm Thị Thu Hà	1981	078	CDC37	45.00	47.50		92.50	
89	Nguyễn Cao Hoàng	1990	080	CDC38	45.00	37.50		82.50	
90	Nguyễn Văn Mạnh	1993	081	CDC39	45.00	50.00		95.00	
91	Trần Quang Phúc	1994	082	CDC40	45.00	50.00		95.00	
92	Nguyễn Thị Tinh	1989	083	CDC41	50.00	42.00		92.00	
93	Hoàng Duy Tính	1986	084	CDC42	45.00	35.00	2.5	82.50	BĐXN
94	Trương Quang Thạch	1990	085	CDC43	50.00	45.00	5	100.00	con thương binh 1/8, con BB61%
95	Trương Thị Thúy Duyên	1986	086	CDC44	50.00	50.00		100.00	
96	Trần Thị Thư	1987	088	CDC45	50.00	50.00		100.00	
97	Hoàng Văn Bình	1984	091	CDC46	50.00	40.00		90.00	
98	Nguyễn Thị Hương	1992	093	CDC47	42.50	45.00		87.50	
99	Trịnh Đình Huỳnh	1982	094	CDC48	45.00	40.00		85.00	
100	Nguyễn Hùng Phong	1987	095	CDC49	45.00	40.00		85.00	
III.	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CƯ JÚT								

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
101	Nguyễn Thị Huyền Trang	1994	117	CJ1	49.00	41.00		90.00	
102	Lê Thị Kim Nhung	1971	118	CJ2	45.00	25.00		70.00	
103	Lê Phụng Hiến	1984	119	CJ3	50.00	30.00		80.00	
104	Nguyễn Thị Hoa	1981	120	CJ4	42.50	40.00		82.50	
105	Dương Thị Kiều Trang	1991	121	CJ5	45.00	25.00		70.00	
106	Nguyễn Thị Thu	1990	122	CJ6	41.00	49.00		90.00	
107	Huỳnh Thị Thanh Nhân	1992	123	CJ7	50.00	45.00		95.00	
108	Nguyễn Việt Hùng	1990	125	CJ8	39.00	37.00		76.00	
109	Hồ Thanh Nam	1992	126	CJ9	50.00	46.50		96.50	
110	Nguyễn Văn Tùng	1984	128	CJ10	50.00	50.00		100.00	
111	Phan Nguyệt Trinh	1985	129	CJ10	50.00	45.00		95.00	
112	Vũ Thị Thu Hương	1991	130	CJ11	30.00	35.00		65.00	
113	Trần Hữu Đức	1989	131	CJ12	48.00	50.00		98.00	
114	Nguyễn Hoàng	1993	132	CJ13	50.00	44.00		94.00	
115	Nguyễn Thị Huyền Trinh	1993	133	CJ14	50.00	48.00		98.00	
116	Cao Kim Thủy	1990	137	CJ15	46.00	49.00		95.00	
117	Đỗ Đoàn Trung	1993	139	CJ16	50.00	45.00		95.00	
118	Đỗ Thị Tâm	1986	140	CJ17	50.00	33.50		83.50	
119	Nguyễn Thị Thảo	1985	141	CJ17	49.00	39.50		88.50	
120	Lê Thị Hiền	1996	142	CJ17	31.00	39.00		70.00	
121	Lưu Thị Mai Uyên	1982	143	CJ18	30.00	50.00		80.00	
122	Cao Hoàng Du	1993	145	CJ19	50.00	45.00		95.00	
123	Lê Thị Nương	1990	146	CJ20	40.00	36.50		76.50	
124	Trần Thị Ngọc	1991	147	CJ20	45.00	40.00		85.00	
125	Trần Thị Thảo	1990	148	CJ20	41.00	49.00		90.00	
126	Vương Thị Linh	1988	149	CJ20	46.50	45.00		91.50	
127	Nguyễn Thị Hoài Thanh	1991	150	CJ20	45.00	31.00		76.00	

*Thanh*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
128	Trương Thị Quy Ly	1994	151	CJ20	33.50	32.00		65.50	
129	Mai Đăng Trình	1989	152	CJ21	35.00	20.00		55.00	
130	Lê Thị Chung	1979	153	CJ22	43.00	50.00	5	98.00	con TB 42%
131	Hoàng Thị Cẩm Vân	1987	155	CJ23	40.00	50.00		90.00	
132	Bùi Hồ Thùy Linh	1992	156	CJ24	50.00	50.00		100.00	
133	Võ Thị Phương	1982	159	CJ25	49.00	47.00		96.00	
134	Đinh Xuân Nam	1991	161	CJ26	37.00	45.00		82.00	
135	Ngô Thị Ái Na	1992	163	CJ27	49.00	45.50		94.50	
136	Nguyễn Xuân Thu	1990	165	CJ28	50.00	20.00		70.00	
137	Nguyễn Phồn Phước	1993	167	CJ29	35.00	30.00		65.00	
138	Mạc Văn Đại	1984	168	CJ30	35.00	25.00		60.00	
139	Phạm Văn Chung	1989	169	CJ31	40.00	25.00		65.00	
140	Hoàng Thị Phương Thảo	1994	170	CJ32	45.00	25.00		70.00	
<b>IV. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK GLONG</b>									
141	Triệu Thị Vân	1988	224	ĐGL1	42.50	43.50	5	91.00	người DTTS
142	Lê Hồng Lâm	1985	226	ĐGL2	21.00	47.50		68.50	
143	Trần Thị Thanh Hương	1991	228	ĐGL3	50.00	45.50		95.50	
144	Phạm Thị Vân	1992	233	ĐGL5	45.00	45.00		90.00	
145	Nguyễn Đình Tuấn	1990	234	ĐGL6	50.00	30.00		80.00	
146	Phan Thị Phương	1989	235	ĐGL7	35.00	45.00		80.00	
147	Y July Niê	1985	236	ĐGL8	44.50	36.00	5	85.50	người DTTS, BDXN
148	Lê Trần Minh Tuyền	1988	237	ĐGL9	45.00	45.00		90.00	
149	Nguyễn Thế Dũng	1984	240	ĐGL10	42.50	35.00		77.50	
150	Hoàng Mã Loan	1993	241	ĐGL11	48.50	43.00	5	96.50	người DTTS
151	Nguyễn Thị Dung	1989	242	ĐGL12	40.00	30.00		70.00	
152	Đoàn Tuyết Nhung	1987	244	ĐGL13	45.00	37.50		82.50	
153	Nguyễn Mạnh Dũng	1990	245	ĐGL14	45.00	40.50	2.5	88.00	BDXN

*lưu*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
154	Nguyễn Thị Mai	1988	246	ĐGL15	47.50	25.50		73.00	
155	Dương Thị Thu Sương	1993	247	ĐGL16	43.50	45.50		89.00	
156	Đặng Quang Chí	1989	249	ĐGL17	40.00	36.50	5	81.50	con TB 4/4
157	Lô Thị Ngọc Soạn	1988	250	ĐGL18	43.50	35.00	5	83.50	người DTTS
158	Hứa Văn Mới	1990	251	ĐGL19	41.50	41.00	5	87.50	người DTTS
<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK MIL</b>									
159	Lê Thị Hòa	1988	255	ĐM1	32.50	27.50		60.00	
160	Phạm Thị Luân	1982	256	ĐM2	36.00	35.00		71.00	
161	Hồ Thị Thảo Nguyên	1992	257	ĐM3	50.00	49.00		99.00	
162	Đình Trọng Tiến	1989	258	ĐM4	45.00	40.00		85.00	
163	Nguyễn Công Phúc	1992	259	ĐM5	39.00	41.00		80.00	
164	Lê Thị Thùy Linh	1991	261	ĐM6	46.50	40.00		86.50	
165	Trần Thị Thu Bằng	1991	262	ĐM6	31.50	50.00		81.50	
166	Đỗ Thị Hương	1986	264	ĐM7	45.00	50.00		95.00	
167	Hoàng Thanh Nam	1988	265	ĐM8	41.50	41.50	5	88.00	con TB4/4
168	Trần Nữ Thanh Trúc	1992	266	ĐM9	49.00	49.00		98.00	
169	Võ Thị Thanh Truyền	1989	269	ĐM10	50.00	35.50		85.50	
170	Nguyễn Thị Linh	1995	270	ĐM10	35.50	42.00		77.50	
171	Nguyễn Nữ Anh Kim	1985	271	ĐM11	36.00	40.00		76.00	
172	Phạm Thị Khánh Huyền	1993	272	ĐM12	35.00	40.00		75.00	
173	Nguyễn Thị Thanh Tâm	1991	275	ĐM13	31.50	50.00		81.50	
174	Nguyễn Công Duy	1990	277	ĐM14	45.00	50.00		95.00	
175	Trần Hải Đăng	1992	278	ĐM15	50.00	48.00		98.00	
176	Nguyễn Thùy Linh	1994	279	ĐM16	49.00	45.50		94.50	
177	Nguyễn Văn Quyền	1992	280	ĐM17	50.00	48.00		98.00	
178	Phạm Thị Sen	1990	281	ĐM17	45.50	40.00		85.50	
179	Nguyễn Mạnh Tuấn	1990	282	ĐM18	46.50	34.00		80.50	

*Handwritten signature*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
180	Trần Thọ Diệu	1988	283	ĐM19	40.50	50.00	5	95.50	con TB4/4
181	Lê Thị Phương Tiên	1991	284	ĐM20	45.00	45.00		90.00	
182	Nguyễn Thị Hải	1992	285	ĐM20	50.00	48.00		98.00	
183	Vũ Thị Thúy Oanh	1991	286	ĐM21	34.00	41.00		75.00	
184	Lữ Thị Linh	1983	287	ĐM21	31.00	49.00	5	85.00	con TB 4/4, tỷ lệ 21%
185	Trần Thị Phương Hà	1988	288	ĐM21	35.00	40.00		75.00	
186	Trương Thùy Linh	1991	289	ĐM22	50.00	45.00		95.00	
187	H Hồng Niê	1984	291	ĐM23	41.00	30.00	5	76.00	người DTTS
188	Trịnh Thị Ánh Tuyết	1992	293	ĐM24	50.00	40.00	5	95.00	người DTTS
189	Liêu Hoàng My Linh	1990	294	ĐM25	50.00	46.00	5	101.00	người DTTS
190	Sầm Thị Thảo	1989	295	ĐM26	50.00	45.00	5	100.00	người DTTS
191	Hoàng Thị Hồng Trâm	1994	297	ĐM27	50.00	32.00		82.00	
192	Nguyễn Thị Yến Phi	1992	298	ĐM29	50.00	41.00		91.00	
193	Trần Thị Giang Hương	1987	300	ĐM30	50.00	45.00		95.00	
194	Trần Trung Hiếu	1986	301	ĐM30	50.00	45.00		95.00	
195	Nguyễn Duy Nhất	1986	304	ĐM31	40.00	50.00		90.00	
196	Đỗ Duy Tâm	1993	306	ĐM32	35.00	20.00		55.00	
197	Đặng Thị Thủy	1989	308	ĐM33	21.00	30.00		51.00	
198	Nguyễn Hồng Ngọc	1987	309	ĐM34	45.00	45.00		90.00	
199	Nguyễn Văn Hoài	1993	310	ĐM35	35.00	30.00		65.00	
200	Hoàng Minh Thắng	1991	312	ĐM36	47.00	46.50		93.50	
201	Lê Thị Thanh Tâm	1996	314	ĐM37	40.00	40.00		80.00	
202	Hoàng Xuân Hiệp	1988	315	ĐM38	50.00	26.00		76.00	
203	Nguyễn Văn Hiệp	1992	317	ĐM39	50.00	45.00		95.00	
204	Dương Thu Hiền	1992	320	ĐM40	48.50	45.00		93.50	
205	Nguyễn Thị Phương Thảo	1991	321	ĐM41	40.00	35.00		75.00	
VI.	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK RLÁP								

*Handwritten signature*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
206	Lê Bá Hòa	1987	386	ĐRL1	45.00	44.00		89.00	
207	Doãn Đình Hân	1994	387	ĐRL1	40.00	47.50		87.50	
208	Lê Bá Quốc Dũng	1991	391	ĐRL3	47.50	48.50		96.00	
209	Lý Thị Tố Uyên	1989	392	ĐRL4	45.50	48.00	5	98.50	người DTTS
210	Thái Doãn Toàn	1990	393	ĐRL5	34.00	49.50		83.50	
211	Nguyễn Hà Trang	1990	394	ĐRL6	50.00	20.00		70.00	
212	Nguyễn Đăng Thi Nhân	1992	397	ĐRL7	44.50	42.50		87.00	
213	Nguyễn Thị Thanh Hiền	1987	398	ĐRL7	37.00	49.50		86.50	
214	Nguyễn Trường Thịnh	1992	400	ĐRL8	47.00	50.00	5	102.00	con TB 4/4
215	Đặng Thu Thảo	1993	401	ĐRL9	46.50	48.00		94.50	
216	Nguyễn Thị Hương Thơm	1986	402	ĐRL10	30.00	40.00		70.00	
217	Trần Đình Hiệp	1972	404	ĐRL11	43.50	40.50		84.00	
218	Ngô Thị Lũy	1978	405	ĐRL12	46.50	48.00		94.50	
219	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1992	406	ĐRL13	42.50	37.50		80.00	
220	Đào Đình Trung	1985	407	ĐRL14	45.00	45.00		90.00	
221	Trương Huyền Trang	1990	408	ĐRL15	49.00	45.00		94.00	
222	Phạm Thị Yến	1989	409	ĐRL16	47.50	41.50		89.00	
223	Nguyễn Văn Đạt	1991	410	ĐRL17	34.50	31.50		66.00	
224	Hoàng Thị Mỹ Hồng	1992	412	ĐRL19	46.00	46.00		92.00	
225	Nguyễn Thị Phương Thảo	1993	413	ĐRL20	47.00	47.50	5	99.50	con BB 50%
226	Bùi Thị Ngọc Mai	1993	414	ĐRL21	47.00	44.50		91.50	
227	Đình Thương Thương	1990	416	ĐRL22	44.00	41.50		85.50	
228	Trần Lê Quang	1991	419	ĐRL24	48.00	48.50		96.50	
229	Nguyễn Thị Thúy	1989	421	ĐRL25	46.00	50.00		96.00	
230	Vũ Thị Kim Oanh	1992	424	ĐRL27	41.50	46.50		88.00	
231	Đặng Thị Kiều Trang	1996	425	ĐRL28	47.00	47.00		94.00	
232	Ngô Thị Nhung	1991	429	ĐRL29	42.50	44.00		86.50	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
233	Lê Thị Quỳnh	1992	430	ĐRL30	47.00	46.00		93.00	
234	Phạm Thị Thủy Tiên	1993	433	ĐRL31	48.00	46.00		94.00	
235	Nguyễn Thọ Long	1992	434	ĐRL32	45.50	46.00		91.50	
236	Nguyễn Thái Hải Nguyên	1993	435	ĐRL33	46.00	42.50		88.50	
237	Vũ Thị Hải Huyền	1982	436	ĐRL34	43.50	36.00		79.50	
238	Nguyễn Thị Bích Thủy	1990	437	ĐRL35	41.50	33.50		75.00	
239	Đinh Thị Kim Cúc	1992	438	ĐRL37	40.00	39.00		79.00	
240	Thị ChRế	1986	439	ĐRL38	35.00	35.00		70.00	
<b>VII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK SONG</b>									
241	Phan Thị Thu	1993	322	ĐS1	44.00	46.00	5	95.00	con TB61%
242	Hoàng Thị Phương	1992	323	ĐS1	41.00	40.00	5	86.00	người DTTS
243	Vũ Thị Linh	1955	324	ĐS2	39.50	46.00		85.50	
244	Nguyễn Thị Diệu	1990	325	ĐS2	25.00	30.00		55.00	
245	Tống Thị Kim Thu	1993	327	ĐS3	43.50	49.00		92.50	
246	Phạm Thị Kim Thao	1994	329	ĐS3	49.00	40.00		89.00	
247	Nguyễn Thị Mỹ Quyên	1987	330	ĐS4	45.00	20.00		65.00	
248	Nguyễn Như Ý	1992	331	ĐS5	42.50	48.50	5	96.00	con TB3/4
249	Trần Thị Lan	1995	332	ĐS6	40.00	30.00		70.00	
250	Lê Trần Nhật Linh	1994	334	ĐS7	44.00	45.50		89.50	
251	H' Thoanh	1992	335	ĐS7	34.00	43.50	5	82.50	người DTTS
252	Hà Thúy Liễu	1989	336	ĐS8	25.50	50.00		75.50	
253	Phạm Thị Thim	1989	337	ĐS8	36.00	44.00		80.00	
254	Nguyễn Thị Thương	1991	338	ĐS9	49.00	38.50		87.50	
255	Phạm Thị Hà Anh	1994	339	ĐS10	50.00	33.50		83.50	
256	H'Dim	1993	340	ĐS10	35.00	43.50	5	83.50	người DTTS
257	Phan Thị Thu Hoài	1987	341	ĐS11	33.00	33.00		66.00	
258	Lương Thị Huệ	1984	342	ĐS11	39.50	35.00		74.50	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
259	Phạm Văn Khôi	1992	343	ĐS13	40.00	41.50		81.50	
260	Mai Văn Hiệp	1995	344	ĐS14	30.50	47.50		78.00	
261	Tổng Văn Hiệp	1990	345	ĐS15	30.50	34.50		65.00	
262	Phạm Thị Ánh Quyên	1991	346	ĐS16	37.00	31.00		68.00	
263	Hoàng Cao Nam	1993	347	ĐS17	40.00	37.00	5	82.00	con TB61%
264	Lê Công Hậu	1993	348	ĐS17	40.00	45.00		85.00	
265	Nguyễn Thị Phương	1990	349	ĐS18	35.50	49.00		84.50	
266	Hoàng Ngọc Mười	1992	350	ĐS19	43.50	39.00		82.50	
267	Phạm Thị Kim Chi	1992	352	ĐS20	42.50	46.00		88.50	
268	Vì Thị Hoa	1993	353	ĐS21	45.00	43.50	5	93.50	người DTTS
269	Dương Thị Huệ	1992	355	ĐS22	48.00	50.00	5	103.00	con TB4/4
270	Lê Bảo Trung	1992	356	ĐS23	46.00	35.50		81.50	
271	Trần Thị Phương	1981	360	ĐS24	48.00	50.00		98.00	
272	Hồ Thị Ái Khanh	1981	361	ĐS25	26.00	45.00		71.00	
273	Nguyễn Thị Thanh Thúy	1989	362	ĐS26	37.50	35.00		72.50	
274	Tạ Xuân Thao	1984	363	ĐS27	49.00	30.00		79.00	
275	Hoàng Văn Niệm	1990	364	ĐS28	50.00	50.00		100.00	
276	Bùi Tiến Hậu	1992	365	ĐS29	34.50	31.50		66.00	
277	Mai Văn Khang	1994	366	ĐS30	46.00	41.00		87.00	
278	Phạm Thị Xiêm	1992	367	ĐS31	45.00	40.00		85.00	
279	Nguyễn Thị Thanh Trâm	1995	369	ĐS33	45.00	40.00		85.00	
280	Lưu Anh Tuấn	1990	374	ĐS35	25.00	30.00		55.00	
281	Đặng Thị Thu Yến	1989	375	ĐS36	50.00	41.00		91.00	
282	Hồ Thị Nhâm	1993	376	ĐS37	40.00	35.00		75.00	
283	H' Thu	1996	377	ĐS38	30.00	30.00	5	65.00	người DTTS
284	Ngô Văn Hiệp	1990	378	ĐS39	37.50	50.00		87.50	
285	Trần Thị Huyền Trang	1988	379	ĐS40	47.50	47.50	5	100.00	con TB61%

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
286	Vũ Thị Thu Hà	1993	381	ĐS41	45.00	40.00		85.00	
<b>VIII.</b>	<b>TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA</b>								
287	Nguyễn Thị Vân Anh	1989	526	GĐYK1	49.50	40.00		89.50	
288	Lâm Thị Thu	1986	527	GĐYK2	49.50	41.00	5	95.50	người DTTS
289	Vũ Thị Thùy Dung	1989	528	GĐYK3	45.50	25.00		70.50	
290	Nguyễn Thị Hồng	1985	529	GĐYK4	50.00	45.00		95.00	
<b>IX.</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ GIA NGHĨA</b>								
291	Võ Hàn Ny	1990	098	GN1	45.00	50.00		95.00	
292	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	1993	099	GN2	30.00	30.00		60.00	
293	Hoàng Thị Khánh Ly	1988	100	GN3	48.00	46.00		94.00	
294	Đình Thị Nhài	1992	102	GN4	39.50	40.00		79.50	
295	Nguyễn Đình Anh	1990	104	GN5	40.00	40.00		80.00	
296	Nguyễn Minh Đức	1990	106	GN6	35.00	39.00		74.00	
297	Đình Thị Thanh Quý	1984	107	GN7	45.00	50.00	5	100.00	người DTTS, con TB
298	Lương Thanh Chương	1987	108	GN8	22.75	30.50		53.25	
299	Nguyễn Thị Nhân	1995	111	GN9	42.00	28.50		70.50	
300	Lê Thị Lành	1989	112	GN10	42.50	27.50		70.00	
301	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	1993	113	GN11	40.00	50.00		90.00	
302	Nguyễn Thị Thu Uyên	1996	115	GN13	40.00	40.00		80.00	
<b>X.</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG NÔ</b>								
303	Hồ Thị Mỹ Nhung	1987	172	KRo1	40.00	35.00		75.00	
304	Nguyễn Hồng Vinh	1984	173	KRo2	40.00	35.00		75.00	
305	Nguyễn Thị Thanh Thiên	1991	174	KRo3	50.00	40.50		90.50	

*Handwritten signature*

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
306	Trần Thị Thanh Huyền	1985	175	KRo4	50.00	50.00	5	105.00	con TB 4/4 tỷ lệ 35%
307	Y Tân Niê	1983	177	KRo5	50.00	50.00	5	105.00	người DTTS
308	Nguyễn Đức Bình	1990	179	KRo6	35.00	50.00		85.00	
309	Lê Đình Tùng	1985	181	KRo7	45.50	46.50		92.00	
310	Phạm Thị Thùy Dung	1987	183	KRo8	40.00	27.50		67.50	
311	Lê Mai Hùng	1990	184	KRo9	35.00	28.00		63.00	
312	Nguyễn Đắc Thanh	1987	185	KRo10	31.00	40.00		71.00	
313	Huỳnh Thị Ái	1990	186	KRo11	50.00	37.00		87.00	
314	Võ Nhật Hóa	1994	187	Kro12	35.50	38.00		73.50	
315	Lữ Văn Vũ	1991	188	KRo13	33.50	35.00		68.50	
316	Nguyễn Thị Ánh Hồng	1991	190	KRo14	43.50	45.00		88.50	
317	Huỳnh Văn Thông	1988	191	Kro15	50.00	23.50		73.50	
318	Trần Nhân Ánh	1990	192	Kro16	50.00	50.00		100.00	
319	Trần Thị Kim Thoa	1992	193	KRo16	40.00	30.00		70.00	
320	Đỗ Thị Việt	1989	194	KRo17	45.00	45.00		90.00	
321	Trần Thị Thu Thảo	1991	195	KRo18	45.00	30.00		75.00	
322	Trịnh Thị Phương Uyên	1988	197	KRo18	40.00	43.50		83.50	
323	Nguyễn Đình Dương	1990	198	KRo18	45.00	30.00		75.00	
324	Đoàn Thị Phương Thảo	1990	200	Kro19	50.00	30.00		80.00	
325	Nguyễn Hoàng Tú	1978	201	Kro20	50.00	32.00		82.00	
326	Hồ Thị Thịnh	1990	203	Kro21	50.00	50.00		100.00	
327	Vương Thị Hóa	1989	204	Kro21	45.00	50.00		95.00	
328	Phan Thị Hồng Oanh	1988	205	Kro21	50.00	40.00		90.00	
329	Nguyễn Mạnh Linh	1987	207	KRo22	36.00	26.50		62.50	
330	Phạm Thị Như Quỳnh	1987	209	KRo23	50.00	44.00		94.00	
331	Đoàn Thị Thanh Loan	1983	212	KRo24	49.50	49.00		98.50	
332	Hoàng Thị Thu Hiền	1986	213	KRo25	50.00	40.00		90.00	

laus

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
333	Lương Văn Mạnh	1991	214	Kro26	32.50	35.00		67.50	
334	Nguyễn Văn Hường	1978	215	Kro27	41.00	29.00		70.00	
335	Phạm Văn Pha	1984	217	Kro29	39.50	35.00	2.5	77.00	BĐXN
336	Trần Thị Vẹn	1987	218	KRo30	45.00	30.00		75.00	
337	Phạm Thị Minh	1988	220	KRo32	40.00	30.00		70.00	
338	Hoàng Mạnh Cường	1988	221	Kro33	45.00	40.00		85.00	
339	Nguyễn Thái Long	1982	222	Kro34	40.00	31.00		71.00	
<b>XI. TRUNG TÂM PHÁP Y</b>									
340	Nguyễn Thị Thu Hiền	1992	522	PY1	49.00	41.50		90.50	
341	Nguyễn Toàn Thắng	1990	524	PY2	38.50	46.00		84.50	
342	Vi Đức Phúc	1995	525	PY3	32.50	50.00	5	87.50	người DTTS
<b>XII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY ĐỨC</b>									
343	Đông Văn Nam	1989	001	TĐ1	38.00	33.50		71.50	
344	Nguyễn Văn Tiến	1990	002	TĐ2	41.50	41.50		83.00	
345	Nguyễn Thị Hoạch	1981	003	TĐ3	35.00	40.00		75.00	
346	Phan Thị Hà Trang	1990	004	TĐ4	50.00	40.00		90.00	
347	Nguyễn Thị Yến Vĩ	1993	005	TĐ5	42.00	50.00		92.00	
348	Bùi Minh Phát	1986	006	TĐ6	50.00	44.00		94.00	
349	Phan Thị Như Hoa	1987	007	TĐ7	50.00	45.00		95.00	
350	Nguyễn Thị Tương	1981	008	TĐ8	44.50	47.50		92.00	
351	Thị Siêu	1996	012	TĐ9	40.00	40.00	5	85.00	người DTTS
352	Võ Thị Nguyên	1994	013	TĐ10	30.00	50.00		80.00	
353	Bùi Thị Kim Yến	1989	015	TĐ11	50.00	50.00		100.00	
354	Nguyễn Thị Điệp	1988	017	TĐ12	50.00	40.00		90.00	
355	Nguyễn Hiền	1984	018	TĐ12	50.00	41.00		91.00	
356	Đào Thị Thương	1993	019	TĐ13	40.00	42.00		82.00	
357	Trần Văn Lương	1988	020	TĐ14	35.00	40.00		75.00	

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm			
358	Nguyễn Quán Quân	1989	021	TĐ15	50.00	50.00		100.00	
359	Nguyễn Ngọc Tiến	1991	022	TĐ16	45.00	20.00	5	70.00	con TB4/4
360	Và Bá Xờ	1986	024	TĐ18	20.00	30.00	5	55.00	người DTTS

Tổng cộng có 360 thí sinh

*Claris*



Phụ lục 3

**3.2 DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC NHƯNG PHẢI BỔ SUNG HỒ SƠ**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 72 /TB-SYT ngày 16 /7/2019 của Sở Y tế)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Hồ sơ cần bổ sung
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm				
<b>I. BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG</b>										
1	Nguyễn Đăng Giáp	1994	468	BVT15	32.50	37.50		70.00		chứng chỉ hành nghề
2	Võ Thị Yến Linh	1994	470	BVT15	35.00	44.00		79.00		chứng chỉ hành nghề
3	Hồ Ngọc Thủy	1993	473	BVT15	36.00	35.00		71.00		chứng chỉ hành nghề
4	Hoàng Phương Thảo	1993	475	BVT15	35.00	40.50		75.50		chứng chỉ hành nghề
5	Nguyễn Thị Trinh	1994	476	BVT15	40.00	40.00		80.00		chứng chỉ hành nghề
6	Lục Hùng Tuyển	1993	479	BVT18	47.50	40.00	5	92.50	người DTTS	chứng chỉ hành nghề
7	Phan Tuấn Nam	1993	480	BVT18	45.00	46.00		91.00		chứng chỉ hành nghề

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Hồ sơ cần bổ sung
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm				
8	Nguyễn Văn Linh	1990	481	BVT18	35.00	39.50		74.50		chứng chỉ tin học
9	Lê Huỳnh	1989	482	BVT18	35.00	44.50		79.50		chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, chứng chỉ hành nghề
10	Vũ Thị Thanh Huyền	1994	487	BVT21	45.00	46.50		91.50		chứng chỉ hành nghề
11	Phan Thị Thúy Hằng	1993	490	BVT22	43.00	48.50		91.50		chứng chỉ hành nghề
12	Nguyễn Thị Nguyễn	1993	495	BVT22	45.00	48.00		93.00		chứng chỉ hành nghề
13	Lê Văn Đạt	1994	496	BVT22	45.00	47.50		92.50		chứng chỉ hành nghề
14	Phạm Thị Chức Anh	1993	515	BVT31	36.00	38.00		74.00		chứng chỉ hành nghề
<b>VI. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÀK R'LẤP</b>										
15	Hồ Thanh	1994	411	DRL18	43.00	47.00		90.00		có giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời, chưa có bằng tốt nghiệp
16	Nguyễn Đăng Minh Nhân	1994	418	DRL23	41.00	45.50		86.50		chứng chỉ vật lý trị liệu, chứng chỉ hành nghề

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Điểm phỏng vấn		Điểm ưu tiên	Tổng cộng	Ghi chú	Hồ sơ cần bổ sung
					Tổng điểm câu hỏi chức danh nghề nghiệp	Tổng điểm câu hỏi vị trí việc làm				
17	Nông Đức Duy	1992	422	DRL26	39.50	40.00	5	84.50	người DTTS	chưa có chứng chỉ vật lý trị liệu
<b>VII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK SONG</b>										
18	Điêu Chung	1998	371	DSS34	50.00	47.50	5	102.50	người DTTS	chứng chỉ hành nghề
<b>X. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG NÔ</b>										
19	Hồ Thị Tường Vi	1992	182	KRo7	43.50	45.50		89.00		chứng chỉ hành nghề
20	Phùng Kiều Oanh	1994	189	KRo14	44.00	43.50		87.50		chứng chỉ hành nghề
21	Nguyễn Thị Kim Lương	1993	216	KRo28	36.00	31.00		67.00		chứng chỉ tin học, chứng chỉ hành nghề
22	Bùi Hoàng Quốc Việt	1991	219	KRo31	45.00	50.00		95.00		chứng chỉ vật lý trị liệu
<b>XII. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY ĐỨC</b>										
23	Thị Bli	1992	023	TD17	40.00	45.00	5	90.00	người DTTS	chứng chỉ hành nghề

Tổng cộng có 23 thí sinh